



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 20.2019/HHA/CV-CBTT
(V/v CBTT định kỳ: BCTC Bán niên Năm 2019
đã được soát xét)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2019

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu.**
 2. Mã chứng khoán: SJ1.
 3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
 4. Điện thoại: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
 5. Email: info@hungchau.vn.
 6. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thanh Hương – Tổng Giám Đốc.**
 7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1 Báo cáo tài chính Bán niên Năm tài chính 2019 (01/10/2018 – 31/03/2019) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 06/05/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Nội dung giải trình: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Bán niên Năm 2019 tăng so với cùng kỳ Năm 2018:
 - Lợi nhuận sau thuế của Bán niên Năm tài chính 2019 tăng 3% so với cùng kỳ Năm tài chính 2018 là do:
 - + Doanh thu tăng.
 - + Cơ cấu hàng bán khác nhau.
 8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: **www.agri.hungchau.vn.**
- Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRẦN THANH HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số: 13.2019/ CV-HHA

--oOo--

V/v: giải trình kết quả hoạt động
SXKD 6 tháng đầu năm tài chính 2019 tăng
so với cùng kỳ năm tài chính 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

--oOo--

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm tài chính 2019 tăng so với cùng kỳ năm tài chính 2018 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018 (từ 01/10/2017 đến 31/03/2018)	Năm 2019 (từ 01/10/2018 đến 31/03/2019)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	1,634	1,622	-1%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1,857	1,649	-11%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	550,268	557,445	1%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	6,087	6,241	3%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	350,173	344,404	-2%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	188,935	191,328	1%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	593,768	522,400	-12%

* Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm tài chính 2019 tăng 3% so với cùng kỳ năm tài chính 2018 là do :

- _ Doanh thu tăng
- _ Cơ cấu hàng bán khác nhau

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần
Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- _ Như trên
- _ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



Trần Thanh Hương



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019
đã được soát xét

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 20 ngày 04 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Hậu	Chủ tịch	
Ông Từ Thanh Phụng	Phó Chủ tịch	Đến ngày 14/01/2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Phó Chủ tịch	Từ ngày 14/01/2019
Ông Từ Thanh Phụng	Thành viên	Từ ngày 14/01/2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	Đến ngày 14/01/2019
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	
Ông Võ Minh Khang	Thành viên	
Bà Đinh Thị Bích Hà	Thành viên	
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Thanh Hương	Tổng Giám đốc	
Ông Tống Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Huỳnh Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Nhân Thiên Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 07/01/2019
Bà Nguyễn Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Đinh Thị Bảo Yến	Trưởng ban	Từ ngày 19/02/2019
Ông Huỳnh Minh Tâm	Thành viên	Đến ngày 19/01/2019
Bà Đinh Thị Bảo Yến	Thành viên	Đến ngày 19/02/2019
Bà Dư Thiện Minh Trang	Thành viên	Từ ngày 19/02/2019
Ông Phạm Nguyễn Linh	Thành viên	Từ ngày 19/02/2019

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/03/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU

Trần Văn Hậu

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Thanh Hương





Số : 95-2/BCSX/TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 06/05/2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31/03/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/10/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		571.466.985.640	580.254.326.942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.087.664.081	5.626.647.685
1. Tiền	111	V.1	6.087.664.081	5.626.647.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.395.416.667	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	20.395.416.667	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		344.404.218.895	349.452.368.569
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	322.619.893.798	340.312.529.107
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.105.497.361	7.383.888.235
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.678.827.736	1.755.951.227
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	191.327.714.062	187.325.573.149
1. Hàng tồn kho	141		191.327.714.062	187.325.573.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.251.971.935	17.849.737.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	634.661.400	1.494.908.533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.617.310.535	16.354.829.006
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365.339.781.010	390.707.816.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.927.891.836	7.190.864.607
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	6.927.891.836	7.190.864.607
II. Tài sản cố định	220		258.679.463.655	302.718.347.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	133.867.709.549	158.722.480.785
- Nguyên giá	222		200.679.416.698	222.195.773.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.811.707.149)	(63.473.292.305)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	27.751.997.645	35.462.465.332
- Nguyên giá	225		35.833.706.411	47.241.844.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.081.708.766)	(11.779.379.079)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	97.059.756.461	108.533.401.219
- Nguyên giá	228		102.171.820.014	113.027.012.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.112.063.553)	(4.493.611.031)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.832.720.840	14.311.043.278
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13.832.720.840	14.311.043.278
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.870.500.000	35.360.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	19.545.000.000	19.545.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	36.325.500.000	15.815.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.029.204.679	31.127.060.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	30.029.204.679	31.127.060.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		936.806.766.650	970.962.142.969



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/10/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		656.613.406.792	695.785.361.466
I. Nợ ngắn hạn	310		522.400.218.020	548.374.398.576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	105.827.633.163	146.830.922.210
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		681.554.550	2.741.397.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.719.070.787	11.813.992.996
4. Phải trả người lao động	314		4.429.150.211	6.713.135.249
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	9.609.600.000	5.808.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.242.860.570	5.405.197.436
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	388.754.900.017	368.993.185.950
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.448.722	68.567.637
II. Nợ dài hạn	330		134.213.188.772	147.410.962.890
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	30.754.775.000	35.219.775.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	103.458.413.772	112.191.187.890
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.193.359.858	275.176.781.503
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	280.193.359.858	275.176.781.503
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.070.530.000	199.070.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.070.530.000	199.070.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.887.768	4.019.289.456
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.195.214.130	25.668.234.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.954.639.996	1.365.128.151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.240.574.134	24.303.105.936
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		936.806.766.650	970.962.142.969

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Ngày 06 tháng 05 năm 2019

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	557.777.123.432	550.397.707.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	332.103.559	129.463.160
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	557.445.019.873	550.268.244.258
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	518.446.275.249	510.332.904.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.998.744.624	39.935.340.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.630.050.532	974.763.486
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	20.051.064.043	18.492.895.417
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.340.355.369	18.432.633.670
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	5.645.489.206	8.760.087.762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	7.737.938.126	6.459.775.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.194.303.781	7.197.345.248
11. Thu nhập khác	31	VI.8	973.540.753	416.714.327
12. Chi phí khác	32	VI.9	261.573.924	46.795.384
13. Lợi nhuận khác	40		711.966.829	369.918.943
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.906.270.610	7.567.264.191
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.665.696.476	1.480.608.928
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.240.574.134	6.086.655.263

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

Ngày 06 tháng 05 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Như

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.906.270.610	7.567.264.191
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.193.161.426	9.566.404.188
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(617.029.360)	(17.464.995)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.516.595.747)	(864.368.547)
- Chi phí lãi vay	06	19.340.355.369	18.432.633.670
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.306.162.298	34.684.468.507
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	34.087.174.010	(115.182.632.867)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4.002.140.913)	17.068.221.342
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(36.804.167.696)	67.654.729.558
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.958.103.260	(587.073.593)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.340.355.369)	(18.557.701.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.000.000.000)	(747.136.750)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.157.114.694)	(1.437.227.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.047.660.896	(17.104.353.451)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(12.137.381.270)	(6.964.518.248)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	16.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(395.416.667)	(22.000.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.510.000.000)	(6.205.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	800.654.806	452.425.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.242.143.131)	(34.717.092.756)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	514.774.338.082	448.417.894.754
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(497.939.914.933)	(384.798.189.251)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5.176.507.420)	(4.362.692.553)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.522.000)	(14.696.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.653.393.729	59.242.316.850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	458.911.494	7.420.870.643
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.626.647.685	8.659.596.950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.104.902	21.282.435
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.087.664.081	16.101.750.028

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

Ngày 06 tháng 05 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Như



Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

NÔNG NGHIỆP

HÙNG HẬU

Q. TÂN PHÚ, TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Thanh Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 20 ngày 04 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm này và kết thúc vào ngày 30/09 của năm tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

47
G
H
NG
H
PH
1388-4
CÔNG TY
HÙNG HẬU
VỤ TƯ
NH
TÍNH TO
AM VIẾT
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khỏi lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

309
Y
N
HIỆP
H
U
50

C.T.T
H
AN
AN
TOÁN
AN
CHỈ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.053.013.044	387.669.439
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.034.651.037	5.238.978.246
Cộng	6.087.664.081	5.626.647.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	31/03/2019			01/10/2018		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đơn vị tính: VND						
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		20.395.416.667	20.395.416.667		20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay		14.000.000.000	14.000.000.000		14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		6.395.416.667	6.395.416.667		6.000.000.000	6.000.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn		55.870.500.000			35.360.500.000	
- Đầu tư vào Công ty con		19.545.000.000			19.545.000.000	
+ Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	(*)	65%	19.545.000.000	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác		36.325.500.000			15.815.500.000	
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	239.280.000		159.520.000	207.376.000
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
+ Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	10%	5.000.000.000	(*)	10%	5.000.000.000	(*)
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	10.090.000.000	(*)
+ Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000	(*)		500.000.000	-
Cộng		76.265.916.667			55.360.500.000	

(*) Tại ngày 01/10/2018 và ngày 31/03/2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này do các công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	322.619.893.798	340.312.529.107
Phải thu khách hàng trong nước	309.934.094.198	320.983.919.891
Phải thu khách hàng nước ngoài	12.685.799.600	19.328.609.216
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1		

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng Hùng Hậu	1.164.740.945	1.164.740.945
Công ty CP Xây dựng Phát Triển Miền Tây	12.608.900.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Sao Vàng	1.800.440.656	200.000.000
Công ty TNHH Điện Tử Samsung HCMC CE Complex- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.110.425.800	-
Các đối tượng khác	2.420.989.960	1.019.147.290
Cộng	19.105.497.361	7.383.888.235

5. Phải thu khác

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.678.827.736	1.755.951.227
Lãi tiền gửi dự thu	507.261.711	694.408.333
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	746.211.025	409.766.894
Phải thu khác	1.425.355.000	651.776.000
b) Dài hạn	6.927.891.836	7.190.864.607
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.380.023.800	5.185.533.800
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1.518.883.036	1.976.345.807
Phải thu cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu	28.985.000	28.985.000
Cộng	9.606.719.572	8.946.815.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			Đơn vị tính: VND	
Nguyên liệu, vật liệu	4.635.107.394	-	2.057.709.609	-
Công cụ, dụng cụ	2.753.074.579	-	2.599.178.239	-
Thành phẩm	183.939.532.089	-	182.668.685.301	-
Cộng	191.327.714.062	-	187.325.573.149	-

7. Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	634.661.400	1.494.908.533
Chi phí Bảo Hiểm chờ kết chuyển	106.491.596	282.778.662
Tiền thuê đất	-	722.366.645
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.250.000	35.750.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	511.919.804	454.013.226
b) Dài hạn	30.029.204.679	31.127.060.806
Tiền thuê đất (*)	29.432.054.193	30.339.728.742
Chi phí sửa chữa	597.150.486	782.529.032
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	4.803.032
Cộng	30.663.866.079	32.621.969.339

(*) Trong đó: Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 32 - 42 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị còn phân bổ là 29.305.143.393 VND; Tiền thuê đất tại Lai Vung Đồng Tháp với giá trị còn phân bổ là 126.910.800 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	138.003.848.611	74.819.515.804	7.192.708.803	2.179.699.872	222.195.773.090
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	16.748.689.947	4.767.666.445	-	-	21.516.356.392
Số dư cuối kỳ	121.255.158.664	70.051.849.359	7.192.708.803	2.179.699.872	200.679.416.698
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.588.171.748	34.144.986.837	4.864.242.747	1.875.890.973	63.473.292.305
Khấu hao trong kỳ	2.426.603.166	3.453.946.507	225.510.084	59.197.950	6.165.257.707
Thanh lý, nhượng bán	1.651.777.510	1.175.065.353	-	-	2.826.842.863
Số dư cuối kỳ	23.362.997.404	36.423.867.991	5.089.752.831	1.935.088.923	66.811.707.149
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	115.415.676.863	40.674.528.967	2.328.466.056	303.808.899	158.722.480.785
Tại ngày cuối kỳ	97.892.161.260	33.627.981.368	2.102.955.972	244.610.949	133.867.709.549

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	31/03/2019	01/10/2018
	120.459.931.688	139.797.677.102
	12.562.270.072	10.311.551.473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	42.569.516.469	4.672.327.942	47.241.844.411
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	11.408.138.000	-	11.408.138.000
Số dư cuối kỳ	31.161.378.469	4.672.327.942	35.833.706.411
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.080.793.217	1.698.585.862	11.779.379.079
Khấu hao trong kỳ	2.117.430.705	292.020.492	2.409.451.197
Thanh lý, nhượng bán	6.107.121.510	-	6.107.121.510
Số dư cuối kỳ	6.091.102.412	1.990.606.354	8.081.708.766
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	32.488.723.252	2.973.742.080	35.462.465.332
Tại ngày cuối kỳ	25.070.276.057	2.681.721.588	27.751.997.645

Ghi chú: Công ty thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê từ 36 đến 60 tháng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	112.743.912.250	283.100.000	113.027.012.250
Số tăng trong kỳ	1.483.137.252	-	1.483.137.252
Thanh lý, nhượng bán	12.338.329.488	-	12.338.329.488
Số dư cuối kỳ	101.888.720.014	283.100.000	102.171.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.304.753.306	188.857.725	4.493.611.031
Khấu hao trong kỳ	600.758.774	17.693.748	618.452.522
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.905.512.080	206.551.473	5.112.063.553
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	108.439.158.944	94.242.275	108.533.401.219
Tại ngày cuối kỳ	96.983.207.934	76.548.527	97.059.756.461

	31/03/2019	01/10/2018
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	95.114.251.034	106.570.202.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án nhà máy Thủy Sản Sa Đéc Đồng Tháp	2.514.133.242	2.097.996.878
Dự án Công trình HHA OFFICE	9.033.922.689	8.079.631.490
Dự án Công trình nhà máy Nha Môn	-	1.848.750.001
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	406.630.818	406.630.818
Cộng	13.832.720.840	14.311.043.278

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/10/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Ngu Nghiệp Hùng Hậu	26.487.339.536	26.487.339.536	19.472.325.493	19.472.325.493
Công ty TNHH MTV Trần Hân	1.160.000.000	1.160.000.000	3.560.997.500	3.560.997.500
Công ty TNHH Hùng Cá	19.030.307.500	19.030.307.500	19.030.316.000	19.030.316.000
Các đối tượng khác	59.149.986.127	59.149.986.127	104.767.283.217	104.767.283.217
Cộng	105.827.633.163	105.827.633.163	146.830.922.210	146.830.922.210

Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/10/2018	Số phải nộp	Số đã nộp / được hoàn	31/03/2019
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.857.876	4.857.876	-
Thuế nhập khẩu	-	5.204.867	5.204.867	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.684.007.714	1.665.696.476	4.000.000.000	7.349.704.190
Thuế thu nhập cá nhân	334.141.518	476.424.535	441.199.456	369.366.597
Tiền thuê đất	1.795.843.764	11.908.595	1.807.752.359	-
Các loại thuế khác	-	154.596.403	154.596.403	-
Cộng	11.813.992.996	2.318.688.752	6.413.610.961	7.719.070.787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
Nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	9.609.600.000	5.808.000.000
Cộng	9.609.600.000	5.808.000.000

15. Phải trả khác

	31/03/2019	01/10/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.242.860.570	5.405.197.436
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.312.822.725	2.160.419.320
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	114.336.900	118.858.900
Phải trả khác	3.815.700.945	3.125.919.216
b) Dài hạn	30.754.775.000	35.219.775.000
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*)	7.854.775.000	7.954.775.000
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu (**)	18.900.000.000	18.900.000.000
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	-	4.365.000.000
Cộng	35.997.635.570	40.624.972.436

(*) Công ty mượn của Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu theo hợp đồng vay mượn số 01-MT-2016 ngày 24/08/2016 và phụ lục hợp đồng số 01-MT-PL ngày 31/12/2017, thời hạn trả tiền trước ngày 31/12/2020.

(**) Công ty mượn của Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu theo các hợp đồng mượn tiền và phụ lục hợp đồng số 02-MT-PL ngày 31/12/2017, thời hạn trả tiền trước ngày 31/12/2020.

c) Phải trả khác là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

73
 TY
 AN
 HHI
 IAU
 IO
 21386
 CÔNG T
 NIỆM B
 VỤ T
 LNH K
 KIỂM T
 AM VI
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		Trong kỳ		01/10/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	388.754.900.017	388.754.900.017	523.330.774.766	503.569.060.699	368.993.185.950	368.993.185.950
- Vay ngắn hạn (*)	359.607.110.495	359.607.110.495	508.412.161.648	488.427.464.279	339.622.413.126	339.622.413.126
+ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	22.966.055.166	22.966.055.166	42.486.762.666	19.520.707.500	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	106.696.177.000	106.696.177.000	128.658.898.000	126.408.295.000	104.445.574.000	104.445.574.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	23.995.751.595	23.995.751.595	66.074.863.570	78.742.555.265	36.663.443.290	36.663.443.290
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	45.641.325.700	45.641.325.700	66.236.974.450	58.822.760.750	38.227.112.000	38.227.112.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	149.807.801.034	149.807.801.034	194.454.662.962	194.583.145.764	149.936.283.836	149.936.283.836
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.350.000.000	10.350.000.000	10.350.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	29.147.789.522	29.147.789.522	14.918.613.118	15.141.596.420	29.370.772.824	29.370.772.824
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	5.028.800.004	5.028.800.004	2.514.400.000	2.514.400.000	5.028.800.004	5.028.800.004
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	10.840.116.000	10.840.116.000	5.773.599.000	5.064.327.000	10.130.844.000	10.130.844.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	4.772.724.000	4.772.724.000	2.386.362.000	2.386.362.000	4.772.724.000	4.772.724.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	8.506.149.518	8.506.149.518	4.244.252.118	5.176.507.420	9.438.404.820	9.438.404.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		Trong kỳ		01/10/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	103.458.413.772	103.458.413.772	6.390.000.000	15.122.774.118	112.191.187.890	112.191.187.890
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	30.796.599.996	30.796.599.996	-	2.514.400.000	33.310.999.996	33.310.999.996
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	58.906.488.000	58.906.488.000	6.390.000.000	5.977.760.000	58.494.248.000	58.494.248.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	5.170.463.000	5.170.463.000	-	2.386.362.000	7.556.825.000	7.556.825.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	8.584.862.776	8.584.862.776	-	4.244.252.118	12.829.114.894	12.829.114.894
Cộng	492.213.313.789	492.213.313.789	529.720.774.766	518.691.834.817	481.184.373.840	481.184.373.840

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 31/03/2019		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1623100028	6 tháng		96.129.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	LD1623100028	6 tháng	454.600,00	10.567.177.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	CVL.DN.2027.250918	6 tháng		23.995.751.595	Thế chấp
	1606-LAV-201800238	6 tháng		6.500.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-201800238	6 tháng	1.683.860,00	39.141.325.700	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2018/1777831/HĐTD	6 tháng		149.807.801.034	Thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	UOB/HCMC/CASL/18202	6 tháng		9.770.000.000	Thế chấp
	UOB/HCMC/CASL/18202	6 tháng	567.694,35	13.196.055.166	Thế chấp
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2018-00202-000	6 tháng		10.500.000.000	Tín chấp
Cộng				359.607.110.495	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 31/03/2019			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	16.266.470.000	19.466.510.000	Thế chấp
	LD1623100028	120 tháng	4.530.000.000	29.445.000.000	33.975.000.000	Thế chấp
	LD1623100028	60 tháng	1.740.000.000	2.610.000.000	4.350.000.000	Thế chấp
	LD1735300522	120 tháng	50.000.000	387.498.000	437.498.000	Thế chấp
	LD1735400307	120 tháng	340.012.000	2.634.975.000	2.974.987.000	Thế chấp
	LD1823400680	112 tháng	107.148.000	830.349.000	937.497.000	Thế chấp
	LD1826400264	120 tháng	163.644.000	1.255.629.000	1.419.273.000	Thế chấp
	LD1829500563	108 tháng	110.100.000	862.375.000	972.475.000	Thế chấp
	LD1829600486	108 tháng	16.524.000	126.591.000	143.115.000	Thế chấp
	LD1831900410	108 tháng	99.084.000	759.631.000	858.715.000	Thế chấp
	LD1835500523	108 tháng	233.340.000	1.788.880.000	2.022.220.000	Thế chấp
	LD1836200556	108 tháng	107.784.000	835.270.000	943.054.000	Thế chấp
	LD1902900770	108 tháng	142.440.000	1.103.820.000	1.246.260.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	LAV201500825	60 tháng	328.800.000	246.600.000	575.400.000	Thế chấp
	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.004	30.549.999.996	35.250.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.895.170817	44 tháng	4.772.724.000	5.170.463.000	9.943.187.000	Thế chấp
Cộng			20.641.640.004	94.873.550.996	115.515.191.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại 31/03/2019		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2015-00063-001	60 tháng	700.771.731	-	700.771.731
2015-00136-001	60 tháng	2.042.989.428	340.498.217	2.383.487.645
2015-00171-001	48 tháng	370.996.894	-	370.996.894
2015-00171-002	48 tháng	31.595.065	-	31.595.065
2015-00178-001	48 tháng	762.528.876	-	762.528.876
2015-00191-001	60 tháng	1.056.728.976	1.056.728.962	2.113.457.938
2017-00028-001	60 tháng	3.134.324.928	7.052.231.070	10.186.555.998
2017-00108-001	36 tháng	406.213.620	135.404.527	541.618.147
Cộng		8.506.149.518	8.584.862.776	17.091.012.294

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	187.805.970.000	52.061.107.960	(10.100.000)	1.935.474.500	23.893.985.972	265.686.438.432
Tăng vốn trong năm	11.264.560.000	(5.632.280.000)			(5.632.280.000)	-
Lãi trong năm trước					24.303.105.936	24.303.105.936
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(1.041.907.478)	(1.041.907.478)
Trích quỹ đầu tư phát triển				2.083.814.956	(2.083.814.956)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2017					(13.145.710.900)	(13.145.710.900)
Giảm khác					(625.144.487)	(625.144.487)
Số dư cuối năm trước	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.019.289.456	25.668.234.087	275.176.781.503
Số dư đầu năm nay	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.019.289.456	25.668.234.087	275.176.781.503
Lãi trong kỳ này					6.240.574.134	6.240.574.134
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(489.598.312)	(489.598.312)
Trích quỹ đầu tư phát triển				489.598.312	(489.598.312)	-
Giảm khác					(734.397.467)	(734.397.467)
Số dư cuối kỳ này	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.508.887.768	30.195.214.130	280.193.359.858

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2019 VND	%	01/10/2018 VND	%
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	64.913.060.000	32,61	64.913.060.000	32,61
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	19.897.390.000	9,99	19.897.390.000	9,99
Vốn góp của các đối tượng khác	114.260.080.000	57,40	114.260.080.000	57,40
Cộng	199.070.530.000	100,00	199.070.530.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	199.070.530.000	187.805.970.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	199.070.530.000	187.805.970.000
Cổ tức đã chia	-	13.145.710.900

d) Cổ phiếu	31/03/2019	01/10/2018
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.907.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.907.053	19.907.053
- Cổ phiếu phổ thông	19.907.053	19.907.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.906.043	19.906.043
- Cổ phiếu phổ thông	19.906.043	19.906.043
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2019	01/10/2018
Ngoại tệ các loại		
+ USD	10.656,03	204.183,50
+ EUR	211,25	216,71

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	557.777.123.432	550.397.707.418
Cộng	557.777.123.432	550.397.707.418

b) Doanh thu đối với các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.244.160	51.543.752
Hàng bán bị trả lại	215.884.399	-
Giảm giá hàng bán	114.975.000	77.919.408
Cộng	332.103.559	129.463.160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	557.445.019.873	550.268.244.258
Cộng	557.445.019.873	550.268.244.258
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	518.446.275.249	510.332.904.041
Cộng	518.446.275.249	510.332.904.041
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	613.508.184	826.105.747
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.016.542.348	110.394.939
Cổ tức được chia	-	38.262.800
Cộng	1.630.050.532	974.763.486
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	19.340.355.369	18.432.633.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá	710.708.674	60.261.747
Cộng	20.051.064.043	18.492.895.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
	VND	VND
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng	5.645.489.206	8.760.087.762
Chi phí nhân viên	2.428.541.542	2.485.057.252
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	1.857.676.260	4.909.470.699
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.359.271.404	1.365.559.811
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.737.938.126	6.459.775.276
Chi phí nhân viên quản lý	3.776.090.802	2.972.572.219
Chi phí khấu hao	154.648.644	100.197.884
Các khoản chi phí quản lý khác	3.807.198.680	3.387.005.173
8. Thu nhập khác		
	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý TSCĐ	903.087.563	-
Thu nhập khác	70.453.190	416.714.327
Cộng	973.540.753	416.714.327
9. Chi phí khác		
	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	247.728.518	6.225.244
Chi phí khác	13.845.406	40.570.140
Cộng	261.573.924	46.795.384
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.906.270.610	7.567.264.191
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	493.232.077	438.904.066
- Các khoản điều chỉnh tăng	493.232.077	477.166.866
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	38.262.800
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.399.502.687	8.006.168.257
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	284.081.228	2.412.494.458
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	8.115.421.459	5.593.673.799
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.665.696.476	1.480.608.928

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	439.227.755.726	413.734.465.034
Chi phí nhân công	28.924.736.700	24.725.174.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.193.161.426	9.566.404.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.188.593.029	25.996.091.605
Chi phí khác bằng tiền	8.334.355.418	8.774.788.492
Cộng	511.868.602.299	482.796.923.853

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.402.430.143	1.011.997.910
- Thù lao	433.214.338	253.363.600
- Lương	969.215.805	758.634.310

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	Chi phí gia công	21.484.236.648
		Chi hộ tiền điện	1.926.313.860
		Chi phí lưu kho	112.846.174
		Doanh thu dịch vụ	4.089.700.084
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Chi hộ tiền điện	73.267.864
		Doanh thu dịch vụ	475.458.584

Cho đến ngày 31/03/2019, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải trả người bán	(27.753.095)
		Phải thu khách hàng	663.522.335
		Phải thu khác	650.000.000
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	Phải trả người bán	(26.487.339.536)
		Phải thu khách hàng	2.404.824.538

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/10/2018 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 VND
Xuất khẩu	115.928.835.216	169.869.066.972
Trong nước	441.516.184.657	380.399.177.286
Cộng	557.445.019.873	550.268.244.258

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
	Đơn vị tính : VND		
Số cuối năm	498.512.571.025	134.213.188.772	632.725.759.797
Vay và nợ thuê tài chính	388.754.900.017	103.458.413.772	492.213.313.789
Phải trả cho người bán	105.827.633.163	-	105.827.633.163
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	3.930.037.845	30.754.775.000	34.684.812.845
Số đầu năm	519.068.886.240	147.410.962.926	666.479.849.166
Vay và nợ thuê tài chính	368.993.185.914	112.191.187.926	481.184.373.840
Phải trả cho người bán	146.830.922.210	-	146.830.922.210
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	3.244.778.116	35.219.775.000	38.464.553.116

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/03/2018 đã được soát xét và Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 đã được kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/03/2019, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

Ngày 06 tháng 05 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Như

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hương